

CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP ANH HÙNG DÂN TỘC – DANH NHÂN VĂN HÓA THẾ GIỚI NGUYỄN TRÃI



NGUYỄN TRÃI (1380-1442)
ANH HÙNG DÂN TỘC - DANH NHÂN VĂN HÓA THẾ GIỚI

Nguyễn Trãi (1380–19/9/1442), quê gốc ở làng Chi Ngại, huyện Phượng Sơn, lộ Lạng Giang (nay thuộc Chí Linh, Hải Dương). Ông là con trai của Nguyễn Phi Khanh và bà Trần Thị Thái, là cháu ngoại của Trần Nguyên Đán.

Thi đỗ Thái học sinh năm 1400, Nguyễn Trãi từng làm quan dưới triều Hồ. Sau khi Việt Nam bị rơi vào sự cai trị của nhà Minh, Nguyễn Trãi tham gia vào cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo chống lại ách Minh thuộc. Ông trở thành mưu sĩ của nghĩa quân Lam Sơn trong việc bày tính mưu kế cũng như soạn thảo các văn thư ngoại giao với quân Minh. Ông là khai quốc công thần và là văn thần có uy tín ở

thời đầu nhà Hậu Lê. Tuy nhiên, năm 1442, toàn thể gia đình Nguyễn Trãi bị tru di tam tộc trong vụ án Lê Chi Viên. Năm 1464, vua Lê Thánh Tông xuống chiếu giải oan cho ông.

Nguyễn Trãi cũng là một nhà văn hoá lớn, có đóng góp to lớn vào sự phát triển của văn học và tư tưởng Việt Nam. Ông được coi là anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá của Việt Nam và thế giới.

Cuộc đời

Thời thơ ấu

Nguyễn Trãi (阮廌), hiệu làỨc Trai (抑齋) sinh năm 1380 tại làng Chi Ngại, huyện Chí Linh (nay là thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Cha Nguyễn Trãi là Nguyễn Ứng Long, tức Nguyễn Phi Khanh, người làng Chi Ngại, một nho sĩ hay chữ nhưng nghèo và mẹ là Trần Thị Thái, con gái thứ ba của quan Tư đồ Trần Nguyên Đán. Mối lương duyên của thân phụ và thân mẫu Nguyễn Trãi là một ngoại lệ đối với những qui định hôn nhân khắt khe của tôn thất nhà Trần, Trần Nghệ Tông đã không cho Nguyễn Phi Khanh làm quan khi ông đỗ Thái học sinh vì ông là kẻ thứ dân mà lấy vợ giàu sang, cho rằng như vậy là phạm thượng.

Đôi vợ chồng trẻ có với nhau năm người con theo thứ tự là Nguyễn Trãi, Nguyễn Phi Báo, Nguyễn Phi Ly, Nguyễn Phi Bằng và Nguyễn Phi Hùng. Nhưng chưa được bao lâu thì bà Trần Thị Thái qua đời, anh em Nguyễn Trãi lại nương nhờ ông ngoại là Trần Nguyên Đán nhưng đến năm 1390 thì Trần Nguyên Đán mất. Nguyễn Phi Khanh phải một mình nuôi các con ăn học.

Ở Nhị Khê, Nguyễn Phi Khanh đã ra công rèn cặp các con theo khuôn khổ Nho giáo mà có lẽ là Nho giáo Khổng Mạnh chứ không học Tống Nho vì Hồ Quý Ly đã bài bác Tống Nho là không thiết thực. Tuy còn ít tuổi nhưng Nguyễn Trãi rất ham học. Điều đó được cha ông nói đến trong bài thơ Gia viên lạc:

Cổ viên loạn hậu hữu tiên lưu

Lục tuế nhi đồng phả ái thư

Nghĩa là:

Vườn xưa sau loạn còn nhà cũ

Sáu tuổi con thơ rất thích sách

Nhà sử học Phan Huy Chú nhận xét: Ông [Nguyễn Trãi] tuổi trẻ đã văn chương nổi tiếng. Kinh sử, bách gia, binh thư thao lược, đều am hiểu cả.



Vua Lê Lợi và Nguyễn Trãi

Làm quan với nhà Hồ

Năm 1400, Hồ Quý Ly phế truất vua Trần Thiếu Đế, lật đổ nhà Trần, nhà Hồ thành lập. Cũng trong năm đó, nhà Hồ mở khoa thi Nho học, Nguyễn Trãi tham dự và đỗ Thái học sinh, đứng thứ tư[8], được trao chức Ngự sử đài Chính chưởng. Nguyễn Phi Khanh cũng ra làm quan, làm đến chức Hàn Lâm viện học sĩ kiêm Tư nghiệp Quốc Tử Giám[9]. Năm 1407, Minh Thành Tổ phái Trương Phụ đem quân xâm lược nước Đại Ngu, nhà Hồ kháng chiến thất bại, Hồ Quý Ly cùng nhiều triều thần bị bắt và bị đem về Trung Quốc, trong số đó có Nguyễn Phi Khanh. Đại Ngu rơi vào ách Minh thuộc.

Lúc này, Nguyễn Trãi đang chạy trốn để thoát khỏi sự truy bắt của quân Minh. Trương Phụ ép Phi Khanh viết thư gọi ông, ông bất đắc dĩ phải ra hàng. Nhiều tài liệu khác thì kể rằng, khi cha bị giải sang Trung Quốc, Nguyễn Trãi đã theo cha lên cửa ải và tỏ ý muốn đi theo hầu hạ, nhưng Nguyễn Phi Khanh không đồng ý và khuyên ông nên về lo cứu nước báo thù nhà.



Mười năm phiêu dạt

Cuộc đời Nguyễn Trãi từ sau năm 1407 đến khi vào yết kiến Bình Định Vương ở Lỗ Giang để tham gia khởi nghĩa Lam Sơn vẫn còn là một ẩn số. Cho tới nay, chưa thấy được những tài liệu chính xác, đầy đủ về Nguyễn Trãi trong thời kỳ đó. Sử sách không chép cũng như chép không thống nhất và bản thân Nguyễn Trãi cũng không ghi lại điều gì cụ thể. Nguyễn Trãi nói nhiều đến thập niên phiêu chuyển (mười năm phiêu dạt) lênh dênh ở nơi chân trời góc biển trong một số văn thơ của ông, áng chừng là để chỉ khoảng thời gian này. Tất nhiên con số mười năm chỉ mang tính tương đối.

Theo Phan Huy Chú trong sách Lịch triều hiến chương loại chí, sau khi ra hàng quân Minh, Trương Phụ muốn dụ dỗ ông ra làm quan nhưng Nguyễn Trãi từ chối. Trương Phụ tức giận, muốn đem Nguyễn Trãi giết đi nhưng Thượng thư Hoàng Phúc tiếc tài Nguyễn Trãi, tha cho và giam lỏng ở Đông Quan, không cho đi đâu. Ông lòng giận quân Minh tham độc, muốn tìm vị chân chúa để thờ nhưng chưa biết tìm ở đâu, bèn trốn đi. Đêm ngủ ở quán Trấn Vũ cầu mộng, được thần báo cho tên họ Lê Thái Tổ, bèn vào Lam Sơn tham gia khởi nghĩa.

Trần Huy Liệu trong sách Nguyễn Trãi cũng ghi lại tương đối giống vậy, nhưng dè dặt hơn, ông nhận xét Hiện nay vẫn chưa đủ tài liệu để khẳng định dứt khoát rằng trong khoảng thời gian từ năm 1407 đến năm 1417, Nguyễn Trãi ở luôn Đông Quan hay có đi đâu không ?

Theo Nguyễn Lương Bích trong sách Nguyễn Trãi đánh giặc cứu nước, dựa trên văn thơ của Nguyễn Trãi để lại và một vài ghi chép của Lê Quý Đôn trong Toàn Việt thi lục nói Nhà Hồ mất, ông về ở ẩn và Phạm Đình Hổ trong Tang thương ngẫu lục viết Nhà Hồ mất, ông tránh loạn ở Côn Sơn, Nguyễn Lương Bích khẳng định sau cuộc kháng chiến thất bại của Hồ Quý Ly, Nguyễn Trãi đã đi lánh nạn trong một khoảng thời gian khá dài chứ không hề bị quân Minh bắt giữ. Ông đã từng lánh ở Côn Sơn và sau đó còn chu du ở nhiều nơi khác nữa.

Ngoài ra, còn có một số người đoán rằng Nguyễn Trãi đã từng sang Trung Quốc ở thời kì này, dựa trên một số bài thơ của ông có nhắc đến các địa danh ở Trung Quốc như Bình Nam dạ bạc (Đêm đỗ thuyền ở Bình Nam), Ngô Châu, Giang Tây, Thiều Châu Văn Hiến miếu (Thăm miếu thờ ông Văn Hiến ở Thiều Châu), Đồ trung kí hữu (Trên đường gửi bạn)...

Tổng kết về giai đoạn này của cuộc đời Nguyễn Trãi, Nguyễn Lương Bích khẳng định:

“Những tư tưởng chính trị, quân sự ưu tú cùng nhiều quan điểm đạo đức, triết học của ông đã được củng cố và phát triển tốt đẹp trong thời kỳ này. Trên cơ sở của thực tiễn cuộc sống và những kinh nghiệm chiến đấu của các thời đại, đồng thời cũng rút ra từ tư tưởng nhân nghĩa của ông, Nguyễn Trãi đã xây dựng cho mình những quan điểm đúng đắn về khởi nghĩa và chiến tranh chống xâm lược”—
Nguyễn Lương Bích

Tham gia khởi nghĩa Lam Sơn

Yết kiến ở Lỗi Giang

Thời điểm Nguyễn Trãi lên Lỗi Giang yết kiến Bình Định Vương Lê Lợi, tham gia vào cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, hiện nay các tài liệu chưa được thống nhất.

Một số học giả cho rằng Nguyễn Trãi đã có mặt trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ hội thề Lũng Nhai vào năm 1416.

Có người khẳng định Nguyễn Trãi tham gia nghĩa quân Lam Sơn vào năm 1420[16] hoặc 1421 hay sau đó một chút.

Với một số phát hiện mới, đặc biệt là bản Đính tộc ngọc phả của dòng họ Đinh Liệt thì Nguyễn Trãi lấy tên là Trần Văn và Trần Nguyên Hãn lấy tên là Trần Võ, đến Lỗi Giang gia nhập nghĩa quân vào mùa xuân năm 1423. Đính tộc ngọc phả cũng ghi chép một câu chuyện về sự ra mắt của Nguyễn Trãi. Khi ấy, quân Lam Sơn rút lên núi Chí Linh lần thứ ba, lương thực thiếu thốn, quân sĩ mỗi mệt. Về phía quân Minh cũng lúng túng với việc đánh dẹp quân khởi nghĩa, có ý muốn giảng hoà. Ngày 6 tháng 4 năm 1423 (tức ngày 26 tháng 2 âm lịch năm Quý Mão) , Bình Định Vương cùng các tướng lĩnh hội bàn phương lược khởi nghĩa. Lê Sát, Lê Thụ, Đinh Bò, Phạm Vấn kiên quyết muốn đánh nhưng Đinh Liệt chủ trương hoà hoãn để xây dựng lực lượng. Nguyễn Trãi theo Nguyễn Nhữ Lãm đẩy cửa bước vào, ung dung phân tích phải trái, khuyên Bình Định Vương nên giảng hoà với quân Minh làm thư thượng sách. Ý kiến ấy của Nguyễn Trãi nhanh chóng được chấp thuận.

Ra mắt Lê Lợi, Nguyễn Trãi còn trao cho vị thủ lĩnh nghĩa quân Lam Sơn bản Bình Ngô sách, trong đó Nguyễn Trãi vạch ra ba kế sách đánh quân Minh mà chủ yếu là tâm công (心攻), đánh vào lòng người để đi đến chiến thắng.

Sau khi xem Bình Ngô sách, Nguyễn Trãi được Lê Lợi phong cho chức Tuyền phong đại phu Thừa chỉ Hàn Lâm viện, ngày đêm dự bàn việc quân.



Trù hoạch mưu lược, viết thư thảo hịch

Tháng 6 năm 1423, Lê Vận và Lê Trần được Bình Định Vương cử làm sứ giả, mang lễ vật là năm đôi ngà voi cùng thư do Nguyễn Trãi viết đi cầu hoà. Lời lẽ trong thư rất mềm dẻo, khôn khéo, Tổng binh nhà Minh là Trần Trí chấp thuận ngay. Từ đây, mọi thư từ giao thiệp giữa quân Lam Sơn và quân Minh cũng như văn thư hiểu dụ các thành trì đều do một tay Nguyễn Trãi soạn thảo.

Nguyễn Trãi cũng đề xuất một diệu kế nhằm tuyên truyền thanh thế cho nghĩa quân Lam Sơn. Ông dùng nước cơm trộn mật (hoặc mỡ) viết vào lá cây tám chữ Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần (黎利為君, 阮鷹為臣), nghĩa là Lê Lợi làm vua, Nguyễn Trãi làm tôi, với ý đồ khiến kiến ăn mỡ khoét thành chữ trên mặt lá, rồi lá theo dòng nước trôi đi các ngã như tin báo từ trên trời xuống. Tuy vậy, một số tướng lĩnh khác như Lê Sát, Phạm Vấn, Lê Thụ bất bình vì cho rằng Nguyễn Trãi quá cao ngạo và coi thường họ, những người đã chịu nhiều lao khổ từ khi cuộc khởi nghĩa còn trong trứng nước. Đinh Liệt hoà giải mâu thuẫn bằng cách đề nghị Nguyễn Trãi đổi lại thành Lê Lợi vi quân, bách tính vi thần (黎利為君, 百姓為臣), nghĩa là Lê Lợi làm vua, trăm họ làm tôi[23]. Thế là tin Lam Sơn khởi nghĩa truyền đi khắp nơi, khiến cho mọi người hết sức tin tưởng vào tương lai của nghĩa quân.

Tranh thủ thời gian hoà hoãn hiếm hoi, Lê Lợi dẫn quân về Lam Sơn, nhanh chóng củng cố lực lượng. Năm 1424, Trần Trí biết rằng không thể chiêu dụ Lam Sơn đầu hàng, bèn bắt giữ sứ giả Lê Trần, tuyệt giao với Lê Lợi. Cuộc khởi nghĩa bước vào một giai đoạn mới.

Chấp thuận ý kiến của Nguyễn Chích, tháng 10 năm 1424, nghĩa quân Lam Sơn tiến vào nam, tấn công đồn Đa Căng, thành Trà Lân và bao vây thành Nghệ An. Kết hợp với các hoạt động quân sự, Nguyễn Trãi đã viết nhiều thư cho Phương Chính để khiêu chiến với tướng này, hòng khiến quân Minh sơ hở. Tuy nhiên, thành Nghệ An vẫn cố thủ không chịu đầu hàng. Tháng 8 năm 1425, Bình Định Vương mở cuộc tấn công vào Tân Bình, Thuận Hoá và liên tiếp giành được thắng lợi. Cho đến cuối năm 1425, không chỉ Nghệ An mà cả miền đất từ dãy Tam Điệp trở vào đèo Hải Vân đều thuộc địa bàn quản lí của nghĩa quân Lam Sơn, quân Minh chỉ còn cố thủ trong năm thành Tây Đô, Diễn Châu, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hoá chờ cứu viện.

Tháng 9 năm 1426, Lê Lợi chia một bộ phận nghĩa quân Lam Sơn chia làm ba hướng, tấn công ra bắc và thắng quân Minh ở Tốt Động – Chúc Động. Bình Định

Vương nghe báo tin, bèn tiến gấp ra Đông Quan, Nguyễn Trãi theo Lê Lợi trở ra bắc. Đầu năm 1427, Lê Lợi phong cho Nguyễn Trãi làm Triều liệt Đại phu Nhập nội Hành khiển Lại bộ Thượng thư, kiêm chức Hành Khu mật viện sự. Đồng thời, ông cũng sai dựng một toà lầu nhiều tầng ở dinh Bồ Đề, trên bờ sông Hồng, cao ngang tháp Báo Thiên, hàng ngày ngồi trên lầu trông vào thành Đông Quan xem xét hoạt động của quân Minh ; Nguyễn Trãi ngồi hầu ở ngay tầng dưới để bàn luận quân cơ và thảo thư từ đi lại.

Tại đây, Nguyễn Trãi đã viết hàng chục bức thư gửi vào thành Đông Quan chiêu dụ Vương Thông, gửi đi Nghệ An chiêu dụ Thái Phúc cũng như dụ hàng các tướng lĩnh nhà Minh ở Tân Bình, Thuận Hoá và một số thành trì khác. Kết quả đạt được rất khả quan : các thành Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hoá ra hàng đầu năm 1427. Bản thân Nguyễn Trãi cũng đã từng cùng với viên chỉ huy họ Tăng vào dụ hàng thành Tam Giang, khiến Chỉ huy sứ thành này là Lưu Thanh ra hàng vào khoảng tháng 4 năm 1427. Ông cũng đã đem thân vào dụ hàng thành Đông Quan năm lần Quân Minh ở Giao Chỉ càng bị cô lập nhanh chóng, chỉ còn cố thủ được ở một số thành như Đông Quan, Cổ Lộng, Tây Đô... mà thôi.

Cuối năm 1427, Minh Tuyên Tông xuống chiếu điều binh cứu viện Vương Thông, sai Liễu Thăng đem 10 vạn quân từ Quảng Tây, Mộc Thạnh đem 5 vạn quân từ Vân Nam, cùng tiến quân sang Việt Nam. Với trận Chi Lăng – Xương Giang, hai đạo viện binh của nhà Minh với số lượng lên tới hơn 10 vạn quân đã bị quân Lam Sơn tiêu diệt hoàn toàn. Quân Minh ở Đại Việt lâm vào tình thế khốn quẫn hoàn toàn, buộc phải đề nghị giảng hoà. Lúc bấy giờ, một số tướng sĩ đến yết kiến và khuyên Lê Lợi nên đánh thành Đông Quan, giết hết quân Minh để trả thù cho sự bạo ngược mà người Minh đã gây nên ở Đại Việt. Nhưng ý kiến của Nguyễn Trãi thì lại khác. Sách Đại Việt sử kí Bản kỉ thực lục, quyển X, tờ 44a-44b ghi rõ rằng: “Duy có hành khiển Nguyễn Trãi ở nơi tham mưu, được xem thư bọc sáp của [Vương] Thông gửi về nước nói “Chớ tham chỗ đất một góc mà làm nhọc quân đi muôn dặm ; giả sử dùng quân được như số quân đi đánh khi đầu, lại được sáu, bảy, tám đại tướng như bọn Trương Phụ thì mới có thể đánh được ; tuy nhiên có đánh được cũng không thể giữ được”, nên biết rõ thể mệnh yếu của giặc, mới chuyên chủ mặt chủ hoà. Vua [Lê Thái Tổ] nghe theo và hạ lệnh cho các quân giải vây lui ra. — Đại Việt sử ký toàn thư

Nhờ đó, quân Minh nhanh chóng giảng hoà, tổ chức hội thề Đông Quan và rút toàn quân về nước. Khi quân Minh sắp rút đi, một số tướng khuyên Lê Lợi nên đánh thêm một trận để cho giặc không dám sang nữa nhưng Nguyễn Trãi can nên tha cho những người cùng đường. Năm 1428, nhà Hậu Lê hình thành.

Văn thần triều Lê

Công thần bị tội

Đầu năm 1428, ngay cả khi chưa chính thức lên ngôi vua, Bình Định Vương đã đại hội các tướng và các quan văn võ, định công ban thưởng. Nguyễn Trãi được ban cho quốc tính (họ Lê) và tước Quan phục hầu, tiếp tục giữ chức Nhập nội Hành khiển như cũ, được khắc tên trên biển Khai quốc công thần. Ngày 29 tháng 4 năm 1428, Lê Lợi làm lễ lên ngôi ở điện Kính Thiên tại Đông Kinh, đại xá thiên hạ, giao cho Nguyễn Trãi viết Bình Ngô đại cáo để bố cáo với cả nước về việc chiến thắng quân Minh.

Nguyên văn “Bình Ngô đại cáo”

Trích trong Hoàng Việt Văn Tuyển phát hành năm 1825, bản lưu trữ tại thư viện Quốc gia Việt Nam

Sau khi thành lập, triều đình bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn phe cánh, dẫn đến một loạt vụ án phản nghịch liên quan đến các công thần. Đầu năm 1429, Trần Nguyên Hãn tự tử sau khi Lê Thái Tổ ban chiếu bắt giam ông nhân việc một số quan lại như Đinh Bang Bản, Lê Quốc Khí, Trình Hoàn Bá dâng sớ tố cáo Hãn mưu phản. Hai năm sau, Lê Lợi tiếp tục sai giết Phạm Văn Xảo khi bọn Lê Quốc Khí tố cáo ông ngầm làm phản. Những người mà bọn Lê Quốc Khí không bằng lòng đều bị vu cho là bè đảng của Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo, bị xử tử và tù giam rất nhiều.

Không rõ Nguyễn Trãi có bị vu cáo như vậy không, nhưng theo phỏng đoán của một số sử gia hiện đại thì thời gian này Nguyễn Trãi đã bị bắt và hạ ngục. Dựa vào thơ văn của ông như bài Oán thán kể lại tâm sự của Nguyễn Trãi khi bị tù đày vào hồi ông khoảng năm mươi tuổi (tức năm 1429) hoặc những lời trần tình xúc động trong bài biểu mà ông dâng lên vua Lê Thái Tông để tạ ơn được ban chức Giám nghị đại phu, rất có thể Nguyễn Trãi đã bị nghi ngờ có liên quan đến Trần Nguyên Hãn nên bị bắt, sau lại được tha. Lê Thái Tổ tha cho Nguyễn Trãi, nhưng tước bỏ quốc tính của ông và không trọng dụng ông nữa. Suốt thời Lê Thái Tổ, Nguyễn Trãi không được làm một việc chính sự quan trọng nào cả, ngoại trừ việc thảo các chiếu biểu thay vua theo đúng chức phận của một vị quan Học sĩ ở Hàn Lâm viện. Cuộc sống riêng của Nguyễn Trãi ở Thăng Long cũng rất nghèo túng, thiếu thốn.

“ Góc thành nam lều một gian

No nước uống thiếu cơm ăn

[.]

Triều quan chẳng phải ẩn chẳng phải

Góc thành nam lều một gian”—Thủ vĩ ngâm

Năm 1433, Lê Thái Tổ mất, an táng ở Vĩnh Lăng tại Lam Sơn. Lê Thái Tông xuống sắc chỉ sai Nguyễn Trãi, với tư cách là Vinh lộc Đại phu Nhập nội Hành khiển Tri Tam quán sự, soạn văn bia Vĩnh Lăng thần đạo bi.

Lão thần triều vua Lê Thái Tông

Lê Thái Tông được chỉ định nối ngôi vua chỉ hơn một tháng trước khi Lê Thái Tổ qua đời. Điều này được một số nhà sử học hiện đại cho là kết quả của cuộc tranh giành quyền lực gay gắt giữa ông và anh trai là Quận Ai Vương Lê Tư Tề, người sau này bị phế làm dân thường và chết một cách bí ẩn. Lê Sát, Phạm Vấn và Lê Ngân trở thành phụ chính đại thần, nhận di mệnh của Lê Thái Tổ để phò giúp vị vua trẻ tuổi.

Nhưng, Lê Thái Tổ cũng có một cố mệnh khác. Lê Quý Đôn cho biết rằng

“Thái Tông lên ngôi thì do cố mệnh của Thái Tổ mà Nguyễn Trãi phụ chính”

—Lê Quý Đôn – Toàn Việt thi lục, tiểu chú về Nguyễn Trãi

Trần Huy Liệu phỏng đoán rằng, trước khi chết, Lê Lợi đã suy nghĩ lại và dặn dò Thái tử Nguyên Long phải đặt Nguyễn Trãi vào một chức vị khác trong triều đình.

Ngày 21 tháng 2 năm 1434, Lê Thái Tông bổ nhiệm 156 quan viên lớn nhỏ, trong số đó có Nguyễn Trãi. Sau đó, ông lại được tiến cử vào dạy học cho Lê Thái Tông ở toà Kinh Diên.[42]. Năm 1435, Nguyễn Trãi dâng lên vua sách Dư địa chí, trong đó ông ghi chép khá đầy đủ về bờ cõi hành chính nước Đại Việt thời đó.

Tháng 2 năm 1437, vua Lê Thái Tông lại sai Nguyễn Trãi cùng với hoạn quan Lương Đăng sửa định nhã nhạc và qui chế lễ nghi trong triều đình. Đây vốn là công việc mà Nguyễn Trãi được Lê Thái Tông sai làm từ trước, nhưng chưa kịp thi hành. Ngay tháng ấy, Nguyễn Trãi đã dâng lên bản vẽ khánh đá và biểu tâu rằng

“Kể ra, thời loạn dùng võ, thời bình chuộng văn. Nay đúng là lúc nên làm lễ nhạc. Song không có gốc thì không thể đứng vững, không có văn thì không thể thi hành. Hoà bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc. Thần vâng chiếu soạn nhạc, không dám không hết lòng hết sức, nhưng vì học thuật nông cạn, sợ rằng trong khoảng thanh luật, khó được hài hoà. Xin bệ hạ yêu nuôi muôn dân, để cho các nơi làng mạc không có tiếng oán giận than sầu, đó là không mất cội gốc của nhạc vậy”
— Nguyễn Trãi

Tuy nhiên, vì bất đồng ý kiến gay gắt với Lương Đăng, chỉ bốn tháng sau, Nguyễn Trãi xin rút lui khỏi công việc này. Tháng 12 năm 1437, vua Lê Thái Tông cho ban bố các nghi thức lễ đại triều do Lương Đăng soạn định với triều đình, Nguyễn Trãi cầm đầu một nhóm văn thần như Đào Công Soạn, Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Liễu, Nguyễn Truyền dâng sớ phản đối. Kết quả, Nguyễn Liễu bị đày ra viễn châu do có lời phỉ báng hoạn quan trước mặt vua.

Không chỉ thất bại trong công tác chế định nhã nhạc, Nguyễn Trãi còn chịu nhiều định kiến từ các nhân vật nắm giữ quyền hành thời bấy giờ như Lê Sát, Phạm Ván... Năm 1434, triều đình bận rộn với chuyến đi sứ sang nhà Minh, xin cầu phong cho vua Lê Thái Tông. Tờ biểu văn cầu phong do Nguyễn Trãi soạn, quan ở Nội mật viện là Nguyễn Thúc Huệ và Học sĩ Lê Cảnh Xước muốn sửa đổi vài chữ. Nguyễn Trãi không cho, giận dữ mắng hai viên quan ấy là tham lam vợ vét, dẫn đến nạn hạn đang hoành hành lúc bấy giờ[46]. Nguyễn Thúc Huệ đem nói việc đó với Lê Sát và Phạm Ván, khiến hai người tức tối, trách mắng Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi từ tạ nhưng Lê Sát vẫn giận không nguôi. Mâu thuẫn rắc rối đến độ, trong vụ án bảy tên trộm vào tháng 3 năm 1435, các quan đại thần đá việc và mắng xéo lẫn nhau. Số là bảy tên tội phạm này đều còn ít tuổi, đi ăn trộm chiếu luật đáng xử tử, nhưng các quan còn ngần ngại vì phải giết nhiều người quá. Khi được vua Lê Thái Tông hỏi về cách xử lý, Nguyễn Trãi đã khuyên vua nên thi hành nhân nghĩa. Nhân lời tâu của Nguyễn Trãi, Lê Sát, Lê Ngân mỉa mai ông là có nhân nghĩa, có thể cảm hoá được kẻ ác thành người thiện, rồi yêu cầu Nguyễn Trãi nhận và giải quyết mấy tên tù ấy. Nguyễn Trãi bối rối từ chối, tự nhận rằng “Những kẻ ấy là hạng trẻ con ranh mãnh, ương ngạnh, pháp luật của triều đình còn không thể trừng giới được, huống chi bọn tôi ít đức thì cảm hoá thế nào được?”. Hồi lâu sau mới quyết định tử hình hai tên, còn thì xử lưu đày.

Vì vậy, khoảng cuối năm 1437, đầu năm 1438, Nguyễn Trãi xin về hưu trí ở Côn Sơn – nơi trước kia từng là thái ấp của ông ngoại ông – chỉ thỉnh thoảng mới vâng mệnh vào chầu vua. Nguyễn Mộng Tuân từng đến chơi nhà ông và có câu thơ rằng

Nhất điều thuỷ lãnh tri Tam quán

Tứ bích gia bản phú lục kinh

Nghĩa là

Nhà quan Tri Tam quán sự mà lạnh lẽo như một dòng nước

Bốn vách trống trải xác xơ nhưng rất giàu sách vở.

—Nguyễn Mộng Tuân

Những năm Nguyễn Trãi về ở ẩn tại Côn Sơn cũng là những năm mà Lê Thái Tông, tuy chỉ là một vị vua thiếu niên, nhưng đã nắm lấy quyền hành cũng như thẳng tay trừng trị Lê Sát, Lê Ngân và nhiều người trong phe cánh của họ[49]. Nhà vua cũng có những động thái tỏ ý trọng dụng lại vị lão thần Nguyễn Trãi.

Năm 1439, Lê Thái Tông mời ông ra làm quan, ban cho chức tước là Vinh lộc Đại phu, Nhập nội Hành khiển Môn hạ sảnh Tả ty Hữu Giám nghị Đại phu kiêm Hàn Lâm viện Học sĩ Tri Tam quán sự Đề cử Côn Sơn Tư Phúc tự. Ông cũng được giao cho việc coi giữ sổ sách, xét án kiện quân dân ở Tây đạo và Bắc đạo. Nguyễn Trãi nhận mệnh vua, dâng biểu tạ ơn với sự hả hê thấy rõ. Trần Huy Liệu cho rằng đây là những năm đặc chí nhất của Nguyễn Trãi. Trong khoa thi Hội năm 1442, Nguyễn Trãi với danh nghĩa là Hàn Lâm viện Học sĩ kiêm Tri Tam quán sự ra làm Giám khảo và lấy đỗ Trạng nguyên Nguyễn Trực.

Vụ án Lệ Chi Viên

Bài chi tiết: Vụ án Lệ Chi Viên

Tháng 9 năm 1442, vua Lê Thái Tông đi tuần ở miền Đông. Nhà vua lúc đó mới hai mươi tuổi, đang độ thanh niên, không ai nghĩ rằng đó lại là chuyến tuần du cuối cùng của vua. Và kéo theo sau đám tang là một vụ án oan khiến nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam.

Ngày 1 tháng 9 năm 1442, sau khi nhà vua duyệt binh ở thành Chí Linh, Nguyễn Trãi đón Lê Thái Tông đi thuyền vào chơi chùa Côn Sơn. Khi trở về Đông Kinh, người thiếp của Nguyễn Trãi là Nguyễn Thị Lộ theo hầu vua. Ngày 7 tháng 9 năm 1442, thuyền về đến Lệ Chi Viên[e] thì vua bị bệnh, thức suốt đêm với Nguyễn Thị Lộ rồi mất. Các quan giấu kín chuyện này, nửa đêm ngày 9 tháng 9 năm 1442 về đến Đông Kinh mới phát tang. Triều đình qui tội Nguyễn Thị Lộ giết vua, bèn bắt bà và Nguyễn Trãi, khép hai người vào âm mưu thí nghịch.

Ngày 19 tháng 9 năm 1442 (tức ngày 16 tháng Tám năm Nhâm Tuất), Nguyễn Trãi cùng Nguyễn Thị Lộ và gia quyến đều bị tru di tam tộc. Vị khai quốc công thần đã kết thúc cuộc đời ở tuổi 63 trong một hoàn cảnh bi phẫn và oan khuất.

Được phục hồi danh dự

Sau khi Nguyễn Trãi chết, đa phần những di cáo thơ văn và trước tác của ông đều bị tiêu hủy. Bản khắc in sách Dư địa chí bị Đại Tư đồ Đinh Liệt sai hủy năm 1447. Nhiều trước tác mất vĩnh viễn đến nay như Luật thư, Ngọc đường di cáo, Giao tự đại lễ,... Gia quyến Nguyễn Trãi cũng lưu tán khi biến cố Lệ Chi Viên xảy đến. Theo gia phả họ Nguyễn Nhị Khê, em trai Nguyễn Trãi là Nguyễn Phi Hùng chạy về Phù Khê, huyện Từ Sơn, Bắc Ninh. Nguyễn Phù – một người con của Nguyễn Trãi – chạy lên Cao Bằng, đổi họ sang họ Bé Nguyễn. Bà vợ thứ năm của Nguyễn Trãi là Lê thị, đang mang thai, phải trốn về Phương Quát, huyện Kim Môn, Hải Dương[56]. Đặc biệt, bà vợ thứ tư của Nguyễn Trãi là Phạm Thị Mẫn, lúc đó cũng đang mang thai, được người học trò cũ của chồng là Lê Đạt giúp chạy trốn vào xứ Bồn Man, sau về thôn Dự Quần, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, Thanh Hóa. Tại đây, bà sinh

ra Nguyễn Anh Vũ. Để tránh sự truy sát của triều đình, Nguyễn Anh Vũ đổi sang họ mẹ là Phạm Anh Vũ.

Thời điểm Nguyễn Trãi mất cũng gần thời điểm vua Lê Nhân Tông lên ngôi, Thái hậu Nguyễn Thị Anh buông rèm nhiếp chính. Ngày 18 tháng 10 năm 1459, Lạng Sơn Vương Lê Nghi Dân đảo chính, giết Lê Nhân Tông và Thái hậu, lên ngôi vua bốn ngày sau đó và trở thành vị vua thứ tư của nhà Hậu Lê. Thế nhưng, thời gian trị vì của vị vua này kết thúc vào ngày 24 tháng 6 năm 1460 khi các quan đại thần như Đinh Liệt, Nguyễn Xí, Lê Lăng,... tổ chức cuộc binh biến lần thứ hai, phế truất và giết Lê Nghi Dân. Gia Vương Lê Tư Thành được tôn lên ngôi vào ngày 26 tháng 6 năm ấy, trở thành vị vua thứ năm của nhà Hậu Lê – Lê Thánh Tông. Lê Thánh Tông là con trai của Lê Thái Tông với bà Quang Thục Hoàng Thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao, người từng chịu ơn cứu mạng của vợ chồng Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ trong những ngày bà mang nặng đẻ đau vua Lê Thánh Tông năm 1442. Có lẽ vì thế, dù chưa từng và không thể gặp mặt Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông hẳn có sự chú ý đặc biệt với vị lão thần quá cố.

Tháng 8 năm 1464, sau 22 năm oan khuất, vua Lê Thánh Tông đã xuống chiếu chiêu tuyết cho Nguyễn Trãi, truy tặng ông tước hiệu là Tán Trù bá, rồi lại truy tặng tước hiệu Thái Sư Tuệ Quốc Công, bãi bỏ lệnh truy sát của triều đình với gia quyến Nguyễn Trãi và ra lệnh bổ dụng con cháu ông làm quan. Nguyễn Anh Vũ khi ấy đi thi đỗ Hương cống, bèn được nhà vua bổ nhiệm làm Tri huyện.

Năm 1467, Lê Thánh Tông ra lệnh sưu tầm di cảo thơ văn Nguyễn Trãi. Sau khi Nguyễn Trãi bị nạn 70 năm, ngày 8 tháng 8 năm 1512, vua Lê Tương Dực truy tặng Nguyễn Trãi tước Tế Văn hầu, chế văn truy tặng có câu

“Long hổ phong vân chi hội, do tường tiền duyên

Văn chương sự nghiệp chi truyền, vĩnh thùy hậu thế”.

Dịch là:

Gặp gỡ long hổ phong vân, còn ghi duyên cũ

Truyền tụng văn chương sự nghiệp, để mãi đời sau

Gia đình

Nguyễn Trãi có 5 bà vợ và 7 người con trai.

Vợ

Bà Phạm Đỗ Minh Hiền

Bà Phùng Thị

Bà Nguyễn Thị Lộ

Bà Phạm Thị Mẫn

Bà Trần Anh Minh .

Con

Nguyễn Khuê (con bà Trần Thị)

Nguyễn Ứng (con bà Trần Thị)

Nguyễn Phù (con bà Trần Thị)

Nguyễn Bảng (con bà Phùng Thị)

Nguyễn Tích (con bà Phùng Thị)

Nguyễn Anh Võ (con bà Phạm Thị)

Ông tổ chi họ Nguyễn ở Quế Lĩnh, Phương Quát, huyện Kinh Môn, Hải Dương (con bà Lê Thị)

Tư tưởng Nguyễn Trãi

Nguyễn Trãi được coi là một nhà tư tưởng lớn của Việt Nam, tư tưởng của ông là sản phẩm của nền văn hóa Việt Nam thời đại nhà Hậu Lê khi mà xã hội Việt Nam đang trên đà phát triển[60], đánh dấu một giai đoạn phát triển quan trọng trong lịch sử tư tưởng Việt Nam.

Tư tưởng Nguyễn Trãi không được ông trình bày thành một học thuyết có hệ thống[59] hay chứa đựng trong một trước tác cụ thể nào mà được thể hiện rải rác qua các tác phẩm của ông, được phát hiện bằng các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học xã hội hiện đại. Nét nổi bật trong tư tưởng Nguyễn Trãi là sự hòa quyện, chất lọc giữa tư tưởng Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo (trong đó Nho giáo đóng vai trò chủ yếu), có sự kết hợp chặt chẽ với hoàn cảnh thực tiễn Việt Nam lúc đó.

Ảnh hưởng của Nho giáo với tư tưởng Nguyễn Trãi

Tư tưởng Nguyễn Trãi xuất phát từ Nho giáo, mà cụ thể là Nho giáo Khổng Mạnh[6]. Ông đã vận dụng xuất sắc các tư tưởng Nho giáo vào công cuộc khởi nghĩa, chống lại sự thống trị của nhà Minh lên Việt Nam cũng như trong công cuộc xây dựng đất nước thời kì đầu nhà Hậu Lê.

Tư tưởng nhân nghĩa : Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là nội dung cốt lõi trong toàn bộ hệ thống tư tưởng triết học – chính trị của ông. Tư tưởng ấy có phạm vi rộng lớn, vượt ra ngoài đường lối chính trị thông thường, đạt tới mức độ khái quát, trở thành nền tảng, cơ sở của đường lối và chuẩn mực của quan hệ chính trị, là nguyên tắc trong việc quản lý, lãnh đạo quốc gia[62]. Nhân nghĩa của Nguyễn Trãi gắn liền với tư tưởng nhân dân, tinh thần yêu nước, tư tưởng hòa bình là một đường lối chính trị, một chính sách cứu nước và dựng nước. Nhân nghĩa còn được thể hiện ước mơ xây dựng xã hội lý tưởng cho nền thái bình muôn thuở : xã hội Nghiêu Thuấn của Nguyễn Trãi. Tất nhiên mơ ước ấy của ông là không tưởng.

Mệnh trời : Nguyễn Trãi tin ở Trời và ông coi Trời là đấng tạo hóa sinh ra muôn vật. Cuộc đời của mỗi con người đều do mệnh trời sắp đặt. Vận nước, mệnh vua cũng là do trời quy định. Nhưng Trời không chỉ là đấng sinh thành, mà còn có tình cảm, tấm lòng giống như cha mẹ. Lòng hiếu sinh và đạo trời lại rất hòa hợp với tâm lý phổ biến và nguyện vọng tha thiết của lòng người, đó là hạnh phúc, ấm no và thái bình. Nếu con người biết tuân theo lẽ trời, mệnh trời, thì có thể biến yếu thành mạnh, chuyển bại thành thắng. Và ngược lại, theo Nguyễn Trãi, nếu con người không theo ý trời, lòng trời, thì có thể chuyển yên thành nguy và tự rước họa vào thân.

Tư tưởng nhân dân : Nguyễn Trãi đầy lòng thương dân, yêu dân và trọng dân. Ông khẳng định nhân dân là lực lượng sản xuất ra vật chất của xã hội và động lực quyết định sự hưng vong của triều đại, đất nước. Ông được coi là nhân vật lịch sử có tư tưởng nhân dân cao quý nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam

Quan điểm sống : Nguyễn Trãi khuyên con người ta nên tu thân theo các tiêu chuẩn Nho giáo : sống trung dung, tuân theo tam cương ngũ thường, đặc biệt là đạo hiếu và đạo trung.

Về ảnh hưởng của Nho giáo với tư tưởng Nguyễn Trãi, Trần Đình Hượu cho rằng

“ Về hệ thống, tư tưởng nhân sinh của Nguyễn Trãi vẫn thuộc Nho giáo nhưng là một Nho giáo khoáng đạt, rộng rãi, không câu nệ và vì vậy không chỉ là gần gũi mà còn là phong phú hơn, cao hơn lối sống thuộc dân tộc trước đó ”

—Trần Đình Hượu

Ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo giáo với tư tưởng Nguyễn Trãi

Ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo giáo trong tư tưởng Nguyễn Trãi chủ yếu qua các tác phẩm thơ văn của ông với nội dung khuyên răn luân lí[65]. Ông khuyên con người ta không coi trọng vật chất mà nên sống với chữ đức, hiểu được giá trị bền vững của đạo đức, coi trọng danh dự và sự giàu có về tâm hồn hơn là sự giàu có về tiền bạc. Danh lợi là sắc không, đạo đức mới là của chầy. Muốn có đạo đức thì phải làm điều thiện, sống có hiếu, có khí tiết, không uốn mình, không cầu xin danh lợi, không oán thán, biết tha thứ cho người khác, sống trong sạch, lành mạnh, thanh tịnh, luôn nhận phần thiệt thòi về mình[65]. Tư tưởng Lão – Trang thể hiện ở quan niệm sống phủ nhận danh lợi, ung dung tự tại, vô vi và hòa hợp với thiên nhiên.

Một số ý kiến cho rằng, ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo giáo, dù chỉ giữ vị trí thứ yếu trong tư tưởng Nguyễn Trãi, chính là ảnh hưởng của tam giáo đồng nguyên trong hệ tư tưởng Lý – Trần. Nguyễn Trãi sống trong một thời kỳ quá độ, thời kỳ bản lề của hai chặng đường lịch sử văn hoá Việt Nam. Trước Nguyễn Trãi là một văn hoá Đại Việt được cấu trúc theo mô hình Phật giáo, sau Nguyễn Trãi là một văn hoá Đại Việt được cấu trúc theo mô hình Nho giáo từ Trung Quốc. Nguyễn Trãi chủ trương xây dựng một nền văn hóa dân tộc, Nho giáo trong tư tưởng của ông có thể gọi là tư tưởng Nho giáo dân gian. Sự thất bại của Nguyễn Trãi trong việc chế định nhã nhạc và việc Lương Đăng hoàn toàn mô phỏng nhã nhạc triều Minh trong việc soạn nhạc cung đình triều Lê đã đánh dấu một bước ngoặt trong sự tiến triển của tình trạng nhị nguyên văn hoá giữa cung đình và dân gian. Sức sống của nền văn hoá dân tộc giờ đây phải tìm về kho tàng văn hoá dân gian, ở đó các cương lĩnh Nho giáo đã bị lật ngược lại, còn trong triều đình thì về chính trị là chế độ trung ương tập quyền theo hướng chuyên chế, về tư tưởng – văn hóa thì theo hướng độc tôn Nho giáo, bài xích Phật giáo, Đạo giáo và tín ngưỡng dân gian.

Sự nghiệp văn chương

Nguyễn Trãi để lại rất nhiều trước tác văn chương, cả bằng chữ Hán và chữ Nôm, bao gồm các lĩnh vực văn học, lịch sử, địa lý, luật pháp, lễ nghi... song đã bị thất lạc sau vụ án Lệ Chi Viên. Các tác phẩm còn lại đến nay của ông, phần lớn được sưu tập và tập hợp trong bộ Ước Trai thi tập của Dương Bá Cung, được khắc in vào năm 1868 đời nhà Nguyễn.

Văn chính luận

Quân trung từ mệnh tập là tập sách gồm những văn thư do Nguyễn Trãi thay mặt Lê Thái Tổ gửi cho các tướng tá nhà Minh trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, từ năm 1423 đến năm 1427. Bản khắc in năm 1868 chỉ ghi lại được 46 văn kiện. Năm 1970, nhà nghiên cứu Trần Văn Giáp phát hiện thêm 23 văn kiện nữa do Nguyễn Trãi viết gửi cho tướng nhà Minh.

Bình Ngô đại cáo

Một số bài chiếu, biểu viết dưới thời Lê Thái Tổ và Lê Thái Tông (1433 – 1442).

Lịch sử

Lam Sơn thực lục là quyển lịch sử ký sự ghi chép về công cuộc 10 năm khởi nghĩa Lam Sơn, do vua Lê Thái Tổ sai soạn vào năm 1432. Vấn đề tác giả của trước tác này vẫn còn chưa rõ ràng[69], dù cho đến nay nhiều người khẳng định rằng Lam Sơn thực lục là tác phẩm do Nguyễn Trãi nhưng điều đó vẫn chỉ mang tính phỏng đoán.

Văn bia Vĩnh Lăng do Nguyễn Trãi soạn năm 1433.

Vĩnh Lăng thần đạo bi là bài văn bia ở Vĩnh Lăng – lăng của vua Lê Thái Tổ, kể lại thân thế và sự nghiệp của Lê Thái Tổ.

Địa lý

Dư địa chí là bộ sách về địa lý học cổ nhất còn lại của Việt Nam.

Thơ phú

Ức Trai thi tập là tập thơ bằng chữ Hán của Nguyễn Trãi, gồm 105 bài thơ, trong đó có bài Côn Sơn ca nổi tiếng.

Quốc âm thi tập là tập thơ bằng chữ Nôm của Nguyễn Trãi, gồm 254 bài thơ, chia làm 4 mục : Vô đề (192 bài), Thời lệnh môn (21 bài), Hoa mộc môn (34 bài), Cầm thú môn (7 bài). Đây là tập thơ nôm xưa nhất của Việt Nam còn lại đến nay. Bằng tập thơ này, Nguyễn Trãi là người đặt nền móng cho văn học chữ Nôm của Việt Nam.

Chí Linh sơn phú là bài phú bằng chữ Hán, kể lại sự kiện nghĩa quân Lam Sơn rút lên núi Chí Linh lần thứ ba vào năm 1422.

Băng Hồ di sự lục là thiên tản văn bằng chữ Hán do Nguyễn Trãi làm vào năm 1428, kể về cuộc đời Trần Nguyên Đán.

Ngoài ra, Nguyễn Trãi còn có một số tác phẩm khác như Ngọc đường di thảo, Thạch khánh đồ, Luật thư, Giao tự đại lễ nhưng đều không còn lại đến ngày nay.

Nhận định

Về phẩm chất và sự nghiệp

Người thế kỉ 16, như Hà Nhậm Đại, đã nói về công lao sự nghiệp của ông:

Công giúp hồng đồ cao nữa (tựa) núi.

Danh ghi thanh sử sáng bằng gương.

Người thế kỉ 17 còn đánh giá ông cao hơn nữa. Đỗ Nghi cũng là người triều Lê, nhưng ông đã nói thẳng: Nhà Lê sở dĩ lấy được thiên hạ đều do sức ông cả và Đỗ Nghi tiếc rằng: Tiếc thay trời chưa muốn bình trị thiên hạ, cho nên cuối cùng ông vẫn chỉ làm chức hành khiển Đông đạo, không được giữ hết hoài bão của mình; việc đó không phải là không may cho ông, mà chính là không may cho sinh dân đời Lê vậy.

Sang thế kỉ 18 Dương Bá Cung cũng phải thừa nhận công lao của ông trùm khắp trên đời.

Lê Quý Đôn trong Kiến Văn tiểu lục nhận định về ông: “đứng vào bậc nhất một đời, chức vị Thượng thư, cấp bậc công thần. Cứ xem ông giúp chính trị hai triều vua hết lòng trung thành, tuy dâng lời khuyên răn thường bị đê nén mà không từng chịu khuất... nhưng vì tối nghĩa về “chỉ, túc” thành ra cuối cùng không giữ được tốt lành, thật đáng thương xót!... Người có công lao đứng đầu về việc giúp rập vua, thì ngàn năm cũng không thể mai một được”.

Cho tới 400 năm sau khi Nguyễn Trãi chết, người Việt Nam ở thế kỷ 19 vẫn rất mực tôn quý ông và khâm định: Nước Việt ta, từ Đinh, Lê, Lý, Trần, đời nào sáng lập cơ nghiệp đế vương, tất cũng đều phải có các tướng tá giúp sức, nhưng tìm được người toàn tài toàn đức như Ưc Trai tiên sinh, thật là ít lắm.

Ở thế kỉ 20, thủ tướng Phạm Văn Đồng đã đánh giá: Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc, văn võ song toàn; văn là chính trị: chính trị cứu nước, cứu dân, nội trị ngoại giao “mở nền thái bình muôn thủa, rửa nỗi thẹn nghìn thu”; võ là quân sự: chiến lược và chiến thuật, “yếu đánh mạnh ít địch nhiều ... thắng hung tàn bằng đại nghĩa”; văn và võ đều là võ khí, mạnh như vũ bão, sắc như gươm đao... Thật là một con người vĩ đại về nhiều mặt trong lịch sử nước ta.

Công lao, sự nghiệp của Nguyễn Trãi rõ ràng là huy hoàng, vĩ đại, Nguyễn Trãi quả thật là anh hùng, là khí phách, là tinh hoa của dân tộc. Công lao quý giá nhất và sự nghiệp vĩ đại nhất của Nguyễn Trãi là tấm lòng yêu nước yêu dân tha thiết và sự nghiệp đánh giặc cứu nước vô cùng vẻ vang của ông. Ông đã đem hết tâm hồn, trí tuệ, tài năng phục vụ lợi ích của dân tộc trong phong trào khởi nghĩa Lam Sơn. Tư tưởng chính trị quân sự ưu tú và tài ngoại giao kiệt xuất của ông đã dẫn đường cho phong trào khởi nghĩa Lam Sơn đi tới thắng lợi. Thiên tài của Nguyễn Trãi là sản phẩm của phong trào đấu tranh anh dũng của dân tộc trong một cao điểm của lịch sử. Thiên tài ấy đã để lại một sự nghiệp lớn về nhiều mặt mà chúng ta còn phải tiếp tục tìm hiểu thêm mới có thể đánh giá đầy đủ và chính xác được. Dầu sao, nếu chỉ xét về mặt văn hóa thì cũng có thể khẳng định rằng Nguyễn Trãi đã cắm một cột mốc quan trọng trên con đường tiến lên của dân tộc Việt Nam, đặc biệt là lĩnh vực văn học.

Về văn chương

Nguyễn Trãi được đánh giá là một nhà văn chính luận kiệt xuất. Đời sau có nhiều người ca ngợi văn chương của ông:

Nguyễn Mộng Tuân xem ông là “bậc văn bá”

Lê Quý Đôn đánh giá ông là “văn thư thảo hịch giỏi hơn hết một thời”

Tô Thế Nghi ca ngợi ông là “sông Giang sông Hán trong các sông và sao Ngưu sao Đẩu trong các sao”

Phạm Đình Hổ xem văn chương của ông “có khí lực dồi dào... đọc không chán miệng”

Theo Dương Bá Cung, văn Nguyễn Trãi “rõ ràng và sang sảng trong khoảng trời đất”

Theo Phan Huy Chú: “văn chương mưu lược gắn liền với sự nghiệp kinh bang tế thế”

Phạm Văn Đồng nhìn nhận văn chương Nguyễn Trãi “đạt đến đỉnh cao của nghệ thuật, đều hay và đẹp lạ thường”

Riêng những tác phẩm văn chính luận của ông mang tính chiến đấu xuất phát từ ý thức tự giác dùng văn chương phục vụ cho những mục đích chính trị, xã hội, thể hiện lý tưởng chính trị – xã hội cao nhất trong thời phong kiến Việt Nam[81]. Ngoài ra, các tác phẩm này còn phản ánh tinh thần dân tộc đã trưởng thành, điều này được đánh giá là một thành tựu lịch sử tư tưởng và lịch sử văn học Việt Nam.

Về nhận định của Lê Thánh Tông trong thơ ca

Lê Thánh Tông trong bài Minh lương (Vua sáng tôi hiền) viết trong Quỳnh uyển cửu ca có câu: Ưc Trai tâm thượng quang Khuê tảo. Trong một thời gian dài, nhiều sách giáo khoa lịch sử và văn học dịch câu này là: “Tâm hồn Ưc Trai trong sáng như sao Khuê buổi sớm”. Nhà nghiên cứu Bùi Duy Tân khẳng định đây là một cách dịch sai lầm và lý giải nguồn gốc như sau:

Cách dịch câu thơ trên của Lê Thánh Tông như mọi người thường biết bắt đầu từ năm 1962, khi nhà sử học Trần Huy Liệu đưa ra bản dịch câu thơ đó trong bài viết nhân dịp kỷ niệm 520 năm ngày mất của Nguyễn Trãi, mà Bùi Duy Tân khẳng định là dịch sai: “Ưc Trai lòng sáng như sao Khuê”[83]. Bùi Duy Tân phân tích, trong câu dịch này, chữ “tảo” không được dịch, chữ “Khuê” bị hiểu sai nghĩa về văn cảnh. Các nhà xuất bản, trường học lần lượt sử dụng lời dịch sai này, xem đây là lời bình luận về nhân cách Nguyễn Trãi. Hệ quả là sau đó nhiều tác phẩm văn học, ca kịch... nói về Nguyễn Trãi dùng “sao Khuê” làm cách hoán dụ để nói về ông (“Sao Khuê lấp lánh”, “Vàng vạc sao Khuê”...).

Trong giới nghiên cứu, giảng dạy văn học cổ đã từng có nhiều ý kiến nói về cách dịch sai này, nhưng ít tác giả làm rõ vấn đề[84]. Cần xem câu thơ của Lê Thánh Tông trong toàn bộ bài Minh lương để làm rõ nghĩa:

Cao Đế anh hùng cái thế danh
Văn Hoàng trí dũng phú doanh thành
Ưc Trai tâm thượng quang khuê tảo
Vũ Mục hung trung liệt giáp binh
Thập Trịnh đệ huynh liên quý hiển
Nhị Thân phụ tử bội ân vinh
Hiếu tôn Hồng Đức thừa phi sự
Bát bách Cơ Chu lạc trị bình

Bài thơ này ca ngợi sự nghiệp nhà Hậu Lê. Bản dịch thơ của Hoàng Việt thi văn tuyển xuất bản năm 1958 (xuất bản trước thời điểm Trần Huy Liệu đưa ra bài viết có câu dịch được phổ biến năm 1962) được các nhà nghiên cứu đính chính câu thơ trên cho rằng đã dịch đúng:

Cao Đế anh hùng dễ mấy ai
Văn Hoàng trí dũng kế ngôi trời
Văn chương Nguyễn Trãi lòng soi sáng
Binh giáp Lê Khôi bụng chứa đầy
Mười Trịnh vang lừng nền phú quý,

Hai Thân sáng rạng về cân đai,

Cháu nay Hồng Đức nhờ ơn nước

Cơ nghiệp Thành Chu vận nước dài

Một dị bản khác là Toàn Việt thi lục của Lê Quý Đôn, câu thứ 4 không dùng “liệt” mà dùng “uần” mang nghĩa chất chứa, được nhìn nhận là chuẩn xác hơn, và do đó đối chỉnh nghĩa với câu 3 về Nguyễn Trãi hơn. Theo nghĩa đen, “khuê” là 1 trong 28 vị tinh tú, biểu tượng của văn chương; tảo là loài rong biển, nghĩa rộng là màu vẻ đẹp đẽ, không phải mang nghĩa “sớm”.

“Khuê tảo” đi với nhau chỉ văn, đối với “giáp binh” ở câu dưới chỉ võ. Cách dùng “khuê” để chỉ văn chương khá quen thuộc, ngay cả Lê Thánh Tông trong Quỳnh Uyển cửu ca cũng có viết “...thổ hồng nghệ chí khí, quang khuê tảo chi văn” (nghĩa là: “nhả cái khí vòng móng, rạng cái vẻ văn chương...”). Do đó “khuê tảo” trong câu thơ của Lê Thánh Tông là ca ngợi văn chương Nguyễn Trãi chứ không phải ca ngợi nhân cách của ông.

Ảnh hưởng

Ảnh hưởng trong văn hóa.

Năm 1956, Bộ Văn hoá Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tổ chức lần đầu tiên lễ kỷ niệm Nguyễn Trãi nhân 514 năm ngày mất của ông[87]. Sau đó, vào các năm 1962, 1967, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đều đặn kỉ niệm 520 năm và 525 năm ngày mất của Nguyễn Trãi và đã phát hành một bộ tem về ông vào năm 1962[88]. Năm 1980, Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho phát hành một bộ tem về Nguyễn Trãi nhân kỉ niệm 600 năm ngày sinh của ông[89].

Đền thờ Nguyễn Trãi ở Nhị Khê, Hà Nội vốn là từ đường của họ Nguyễn Nhị Khê, được xây dựng sau khi vua Lê Thánh Tông chiếu tuyết cho ông[56]. Đền còn lưu giữ bức chân dung Nguyễn Trãi cổ vẽ trên lụa và nhiều bức hoành phi nêu bật công lao và đức độ Nguyễn Trãi. Nhân dịp kỷ niệm 600 năm ngày sinh của Nguyễn Trãi, nhà thờ đã được tôn tạo mở rộng, có thêm phòng trưng bày về thân thế và sự nghiệp của Nguyễn Trãi và tượng đài Nguyễn Trãi. Đền được xếp hạng di tích lịch sử văn hoá vào tháng 1 năm 1964.

Đền thờ Nguyễn Trãi ở Côn Sơn, Hải Dương được khởi công xây dựng vào năm 2000 và khánh thành vào năm 2002. Toạ lạc tại khu vực động Thanh Hư, đền có mặt bằng rộng 10.000m², xoải dốc dưới chân dãy Ngũ Nhạc kề liền núi Kỳ Lân, chia thành nhiều cấp, tạo chiều sâu và tăng tính uy nghiêm. Nghệ thuật trang trí mô phỏng phong cách Lê và Nguyễn. Đền đã được công nhận di tích nghệ thuật kiến trúc năm 2003.

Ngoài ra, Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ cũng được thờ ở làng Khuyến Lương, nay là phường Trần Phú, quận Hoàng Mai và ở xã Lệ Chi Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Tên ông cũng đã được đặt tên cho một con đường lớn ở Hà Nội, nối liền với quốc lộ 6 và tại nhiều thành phố khác ở Việt Nam.

Năm 1980, UNESCO công nhận ông là Danh nhân văn hóa thế giới.

Ảnh hưởng trong nghệ thuật

Cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Trãi đã trở thành cảm hứng cho nhiều tác phẩm nghệ thuật.

Bí Mật Vườn Lệ Chi (kịch,tác giả:Hoàng Hữu Đản.đạo diễn:NSƯT Thành Lộc)

Nguyễn Trãi ở Đông Quan (Kịch, Nguyễn Đình Thi)

Đêm của bóng tối (Kịch, Lê Chí Trung)

Vạn xuân (tiểu thuyết, Yveline Feray)

Đêm Côn Sơn (thơ, Trần Đăng Khoa)

Nguyễn Trãi (tiểu thuyết, Bùi Anh Tấn)

Thiên mệnh anh hùng (phim dựa theo tiểu thuyết Nguyễn Trãi – quyển 2, Bức huyết thư – đạo diễn Victor Vũ).



Đền thờ Nguyễn Trãi tại Côn Sơn – Chí Linh – Hải Dương.

Nguyễn Trãi là một thiên tài nhiều mặt hiếm có. Đại cáo bình Ngô tuy viết bằng chữ Hán nhưng xứng đáng là áng “Hùng văn muôn thuở”. Quốc âm thi tập là tập thơ tiếng Việt (chữ Nôm) sớm nhất có giá trị lớn còn lại đến ngày nay. Nguyễn Trãi đã góp phần xây đắp nền móng vững chãi cho văn học dân tộc.

Nguyễn Trãi – Bạc đại anh hùng dân tộc, nhân vật toàn tài số 1 của lịch sử Việt Nam. Ở Nguyễn Trãi có 1 nhà chính trị, 1 nhà quân sự, 1 nhà ngoại giao, 1 nhà văn, 1 nhà thơ mang tầm cỡ kiệt xuất vĩ đại.

Năm 1980, Nguyễn Trãi được tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận là Danh nhân văn hoá thế giới và tổ chức kỷ niệm 600 năm năm sinh của ông.

Tổng hợp: Queen Group.

Nguồn: <https://queengroup.vn/nguyen-trai/>

www.vietnamvanhien.org



VIỆT NAM VĂN HIẾN

www.vietnamvanhien.info



TỦ SÁCH VĂN HIẾN VỚI HƠN 7600 TÁC PHẨM